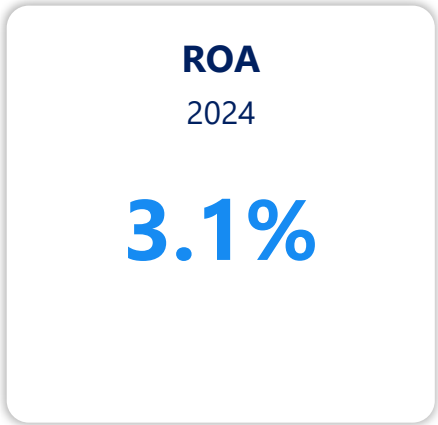
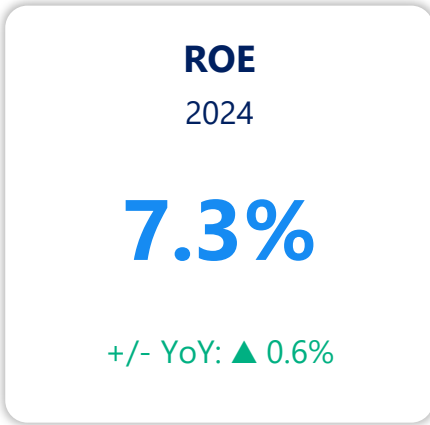
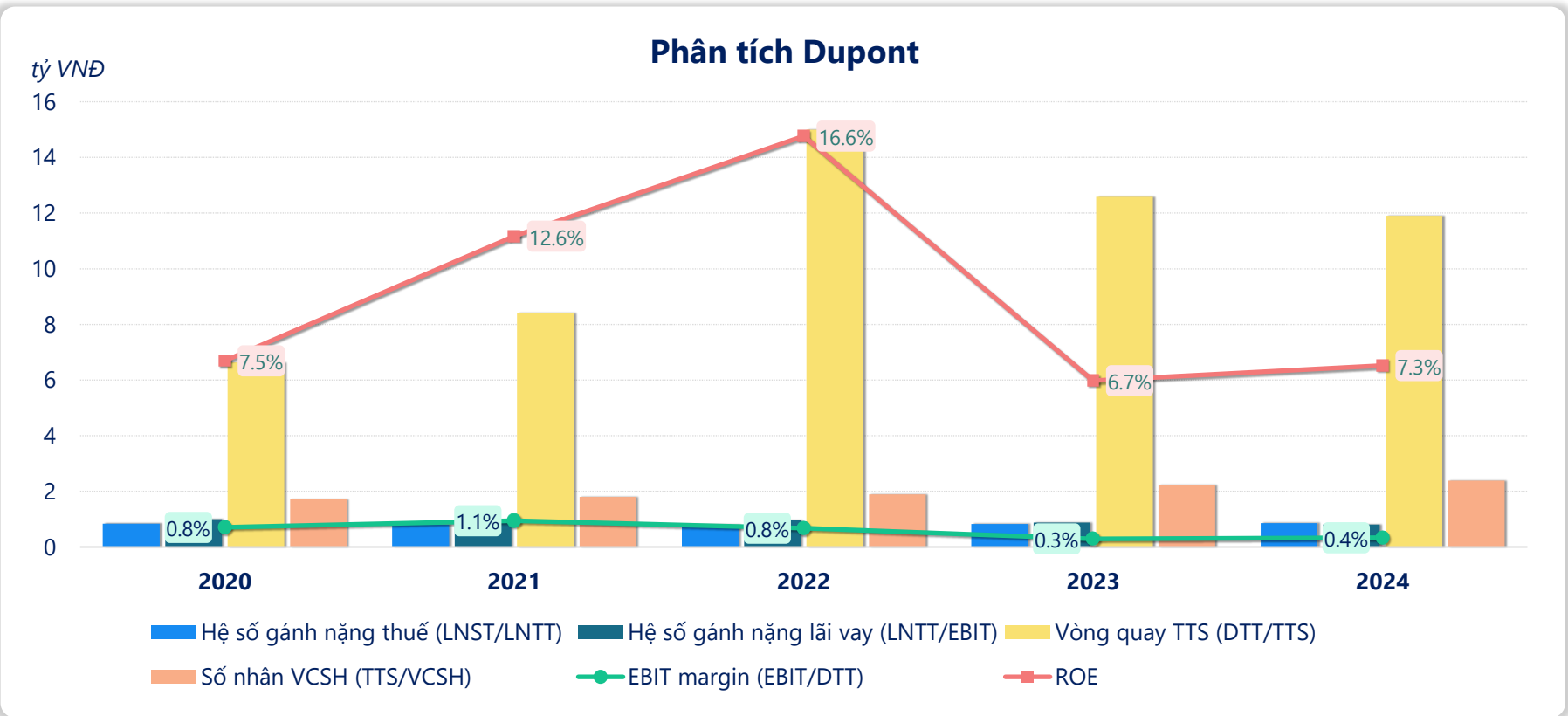
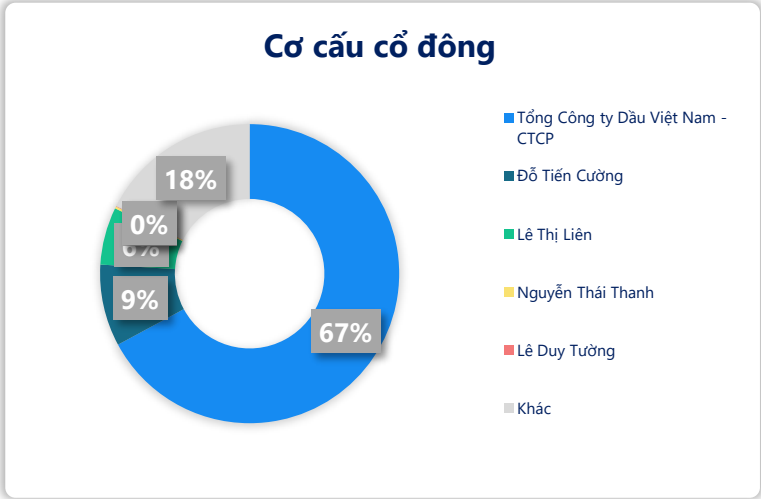


CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

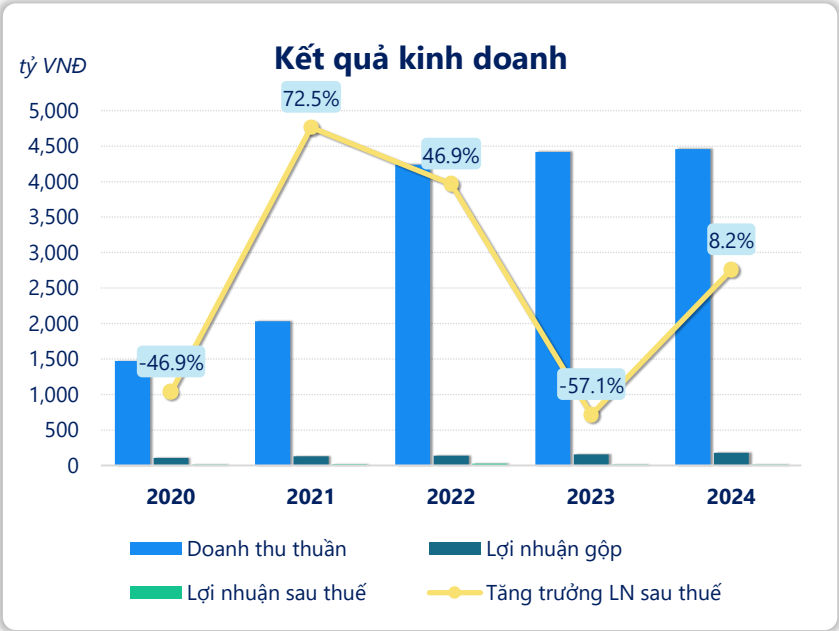
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		9,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		8,178 - 10,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		89
Số lượng CPLH (CP)		9,343,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)		280
Sở hữu nước ngoài		0.8%
Beta		0.14
EPS		1,231
P/E		7.7

	YTD	1T	3T	6T
PPY		6.7%	1.1%	6.7%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



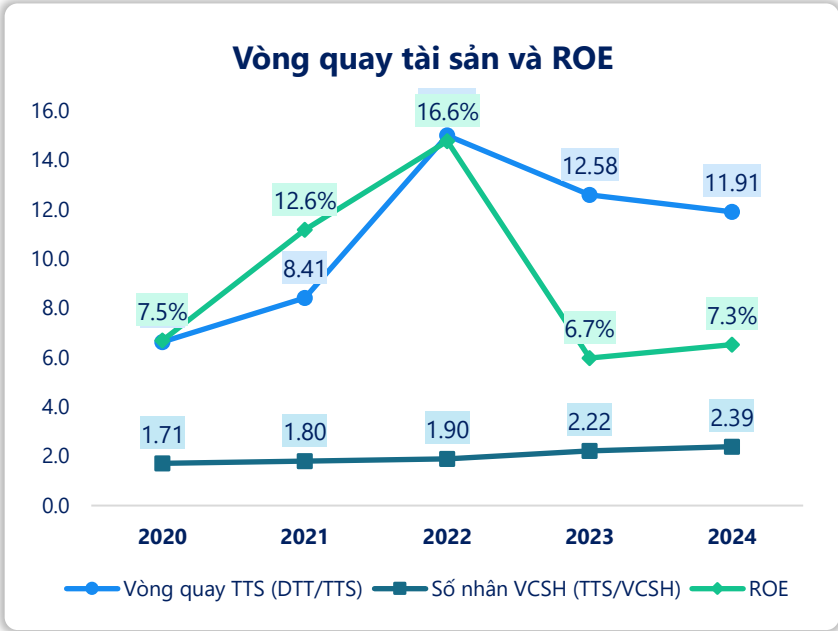
### CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.37%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

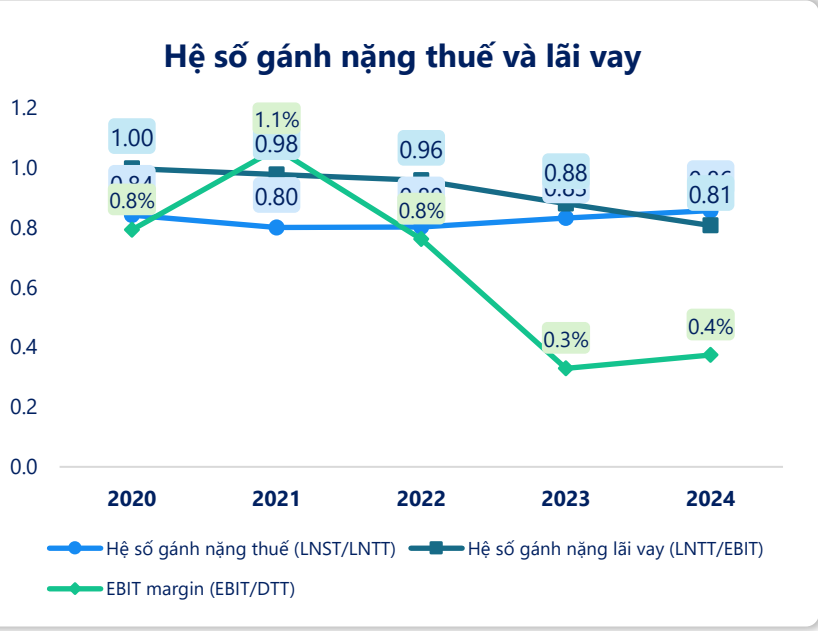
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.86**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.81**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **PPY** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,460** tỷ đồng **tăng 1.00%**, lợi nhuận sau thuế đạt 11.50 tỷ đồng **tăng 8.24%**.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **7.33%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



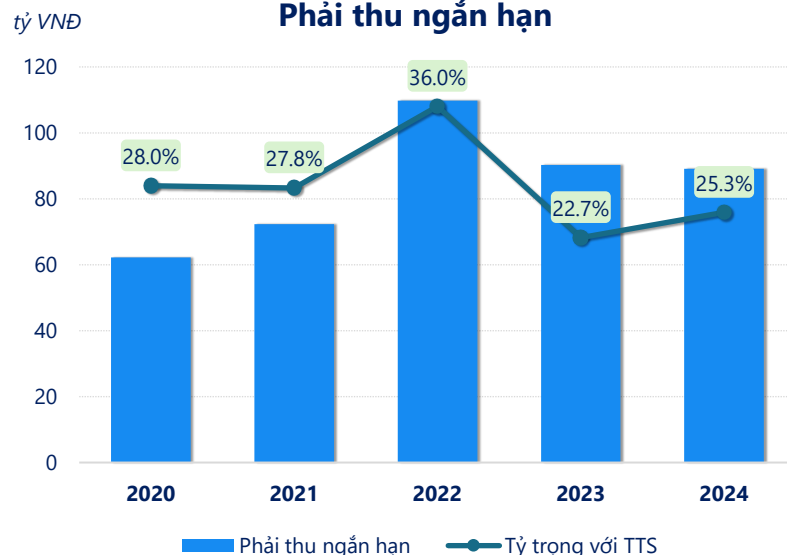
Vòng quay tổng tài sản đạt **11.91**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.39** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

# CTCP Xăng dầu Dầu khí Phú Yên (HNX: PPY)

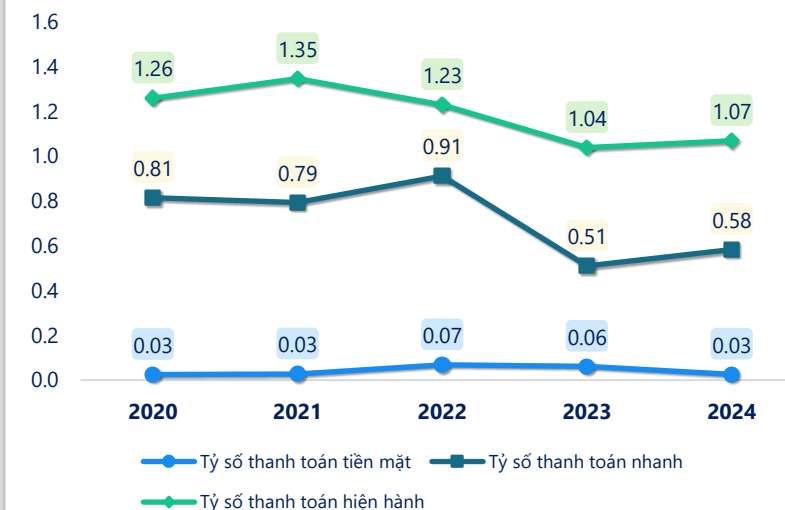
## Phải thu ngắn hạn



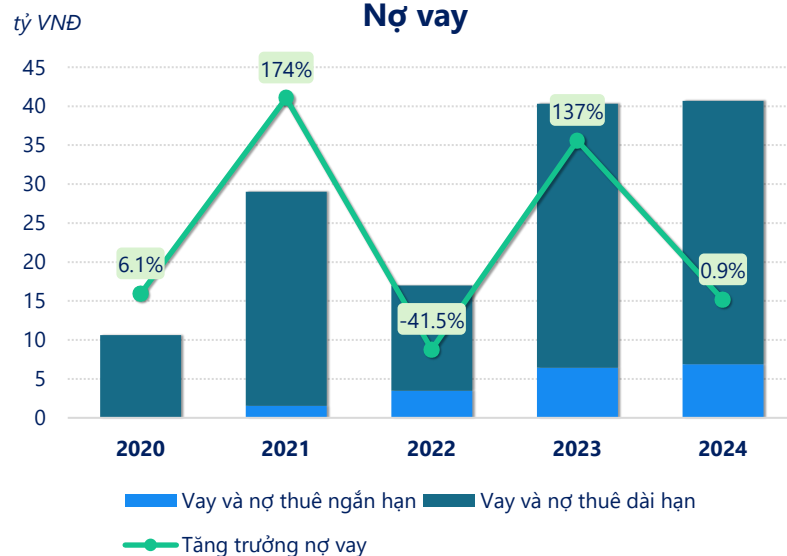
## Hàng tồn kho



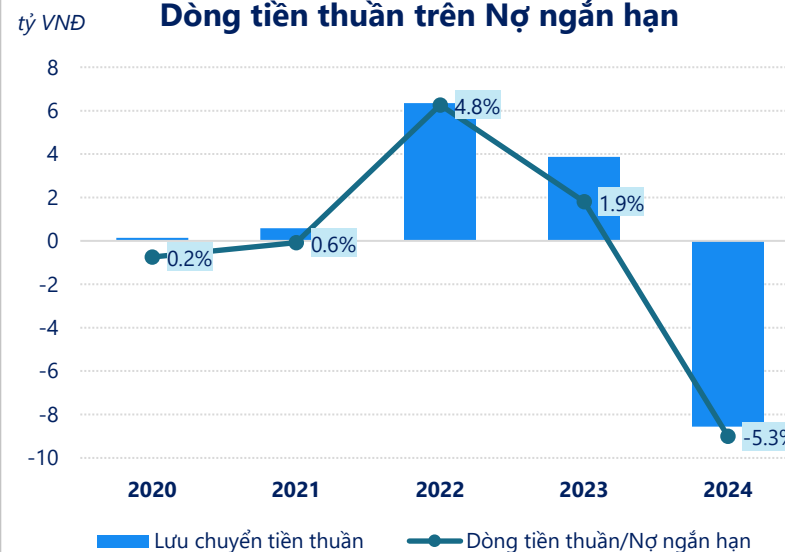
## Chỉ số thanh khoản



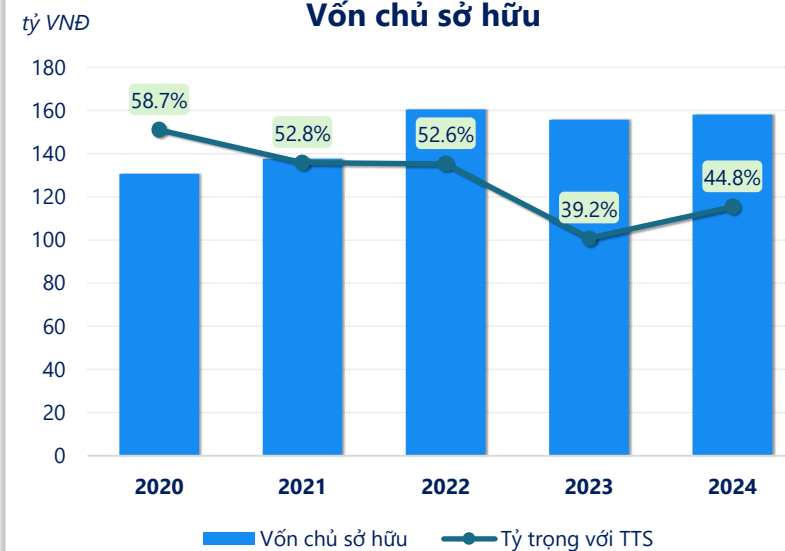
## Nợ vay



## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



## Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>352</b>	<b>397</b>	<b>-11.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>172</b>	<b>215</b>	<b>-20.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	4.28	12.8	-66.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	89.1	90.2	-1.3%
Hàng tồn kho	78.1	110	-28.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.29	2.72	-89.5%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>181</b>	<b>182</b>	<b>-0.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	131	93.8	39.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.36	41.0	-91.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.36	9.36	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>37.1</b>	<b>37.3</b>	<b>-0.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>194</b>	<b>241</b>	<b>-19.4%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>161</b>	<b>207</b>	<b>-22.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.87	6.41	7.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	103	142	-27.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>33.8</b>	<b>33.9</b>	<b>-0.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	33.8	33.9	-0.2%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>158</b>	<b>156</b>	<b>1.5%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>158</b>	<b>156</b>	<b>1.5%</b>
Vốn điều lệ	93.4	93.4	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,473</b>	<b>2,030</b>	<b>4,238</b>	<b>4,415</b>	<b>4,460</b>
Giá vốn hàng bán	1,367	1,903	4,099	4,260	4,280
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>107</b>	<b>128</b>	<b>139</b>	<b>155</b>	<b>180</b>
Doanh thu HĐTC	3.15	3.48	7.02	5.40	3.95
Chi phí TC	0.04	0.51	1.38	1.75	3.23
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.04</b>	<b>0.51</b>	<b>1.38</b>	<b>1.75</b>	<b>3.23</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	83.6	89.4	110	130	150
Chi phí QLDN	18.8	26.7	16.5	36.0	36.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.23</b>	<b>14.5</b>	<b>17.8</b>	<b>-7.31</b>	<b>-6.45</b>
Lợi nhuận khác	4.39	6.55	13.1	20.1	19.9
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.6</b>	<b>21.1</b>	<b>30.9</b>	<b>12.8</b>	<b>13.4</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.77</b>	<b>16.8</b>	<b>24.7</b>	<b>10.6</b>	<b>11.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.77</b>	<b>16.8</b>	<b>24.7</b>	<b>10.6</b>	<b>11.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7.22	-1.83	39.9	37.1	7.28
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.59	-10.4	-21.5	-47.2	-9.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.49	12.8	-12.0	14.0	-6.14
Tiền đầu kỳ	1.90	2.04	2.63	8.97	12.8
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.14</b>	<b>0.59</b>	<b>6.34</b>	<b>3.88</b>	<b>-8.56</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.04	2.63	8.97	12.8	4.28